

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và bốn (4) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; và
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thường trực Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thành viên Thường trực
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Định
Ông Trịnh Quốc Toàn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61348213/20370423-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 1 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.430.911.281.861	1.913.883.018.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	218.360.067.997	123.229.747.235
111	1. Tiền		133.360.067.997	123.229.747.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	517.609.417.690	317.124.375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		422.109.417.690	191.524.375.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		95.500.000.000	125.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		825.478.915.806	703.833.584.094
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	821.597.726.975	722.518.257.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	11.320.209.952	17.958.789.976
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		9.238.259.510	3.369.328.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(16.831.229.850)	(40.375.818.581)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	363.027.059
140	IV. Hàng tồn kho	9	856.829.333.487	758.676.082.741
141	1. Hàng tồn kho		875.406.482.655	771.459.190.480
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.577.149.168)	(12.783.107.739)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.633.546.881	11.019.228.971
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.738.373.271	8.082.308.196
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.895.173.610	2.936.920.775
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.053.914.381.351	1.049.190.777.947
220	I. Tài sản cố định		592.233.584.471	519.924.790.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	550.198.801.381	473.162.741.488
222	Nguyên giá		1.087.694.556.388	935.782.729.277
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(537.495.755.007)	(462.619.987.789)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	42.034.783.090	46.762.049.250
228	Nguyên giá		53.903.488.151	57.028.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.868.705.061)	(10.266.438.901)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		269.047.381.106	217.877.035.029
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	269.047.381.106	217.877.035.029
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		4.255.681.301	161.040.866.312
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	155.560.992.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.879.874.312
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	600.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		188.377.734.473	150.348.085.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	183.325.385.203	150.348.085.868
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	5.052.349.270	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.484.825.663.212	2.963.073.795.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.014.073.115.772	1.682.340.811.178
310	I. Nợ ngắn hạn		1.753.719.813.335	1.550.716.524.885
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	624.273.748.462	426.186.717.439
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	61.708.869.865	69.619.857.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	41.786.663.018	18.419.401.924
314	4. Phải trả người lao động	17	63.256.407.942	47.840.596.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.425.897.853	12.437.469.424
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	196.831.252.428	291.043.711.829
320	7. Vay ngắn hạn	20	704.757.960.495	652.447.511.799
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	30.069.108.401	10.931.633.094
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.609.904.871	21.789.625.129
330	II. Nợ dài hạn		260.353.302.437	131.624.286.293
338	1. Vay dài hạn	20	207.060.791.110	104.799.837.689
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	86.505.123
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	53.292.511.327	26.737.943.481
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.470.752.547.440	1.280.732.984.810
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.470.752.547.440	1.280.732.984.810
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		455.731.394.906	265.711.832.276
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		140.738.072.309	54.852.588.396
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		314.993.322.597	210.859.243.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.484.825.663.212	2.963.073.795.988

Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.671.373.412.264	6.934.266.046.098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(125.330.147.562)	(108.778.074.025)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.546.043.264.702	6.825.487.972.073
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(7.660.099.875.840)	(6.138.931.065.588)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		885.943.388.862	686.556.906.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	70.057.608.210	13.147.348.289
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(86.114.690.431) (47.496.167.371)	(59.473.991.557) (32.333.576.659)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		5.071.466.057	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(184.073.760.317)	(98.338.733.336)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(170.721.570.122)	(134.599.373.974)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		520.162.442.259	407.292.155.907
31	12. Thu nhập khác	28	18.301.881.485	4.983.419.618
32	13. Chi phí khác	28	(7.897.879.729)	(2.214.741.347)
40	14. Lợi nhuận khác		10.404.001.756	2.768.678.271
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		530.566.444.015	410.060.834.178
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(120.560.248.390)	(82.979.792.768)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	5.138.854.393	(1.021.797.530)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		415.145.050.018	326.059.243.880

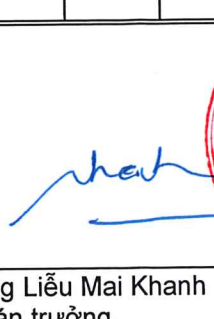
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		401.393.322.596	326.059.243.880
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.751.727.422	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.6	6.719	5.504
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.6	6.719	5.504



Nguyễn Chí Đức
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		530.566.444.015	410.060.834.178
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10, 11	101.365.924.302	61.023.516.411
03	Các khoản dự phòng		27.941.495.851	22.385.609.333
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		564.280.099	9.088.664
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(77.041.439.721)	(10.479.357.123)
06	Chi phí lãi vay	24	47.496.167.371	32.333.576.659
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		630.892.871.917	515.333.268.122
09	Tăng các khoản phải thu		(103.561.571.429)	(60.391.570.080)
10	Tăng hàng tồn kho		(103.947.292.175)	(49.415.135.347)
11	Tăng các khoản phải trả		100.388.733.562	58.473.172.378
12	Tăng chi phí trả trước		(29.633.364.410)	(17.043.722.555)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(230.585.042.690)	(191.524.375.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.834.344.536)	(32.105.322.453)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(99.932.017.881)	(87.728.266.324)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.753.480.225)	(40.330.201.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.034.492.133	95.267.846.968
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(236.222.606.462)	(232.494.659.350)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		21.332.771.966	74.743.417
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(91.000.000.000)	(120.600.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		121.700.000.000	25.047.794.267
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(217.113.274.000)	(155.560.992.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		373.298.459.011	260.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.086.210.105	10.431.870.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		39.081.560.620	(472.841.243.377)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu thuần từ phát hành cổ phiếu		-	574.199.790.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	3.589.726.648.662	3.051.101.573.345
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(3.435.155.246.545)	(2.921.476.288.659)
36	Cổ tức đã trả	21.5	(172.589.148.500)	(315.759.507.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(18.017.746.383)	388.065.567.186
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		95.098.306.370	10.492.170.777
60	Tiền đầu năm		123.229.747.235	112.369.980.938
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.014.392	367.595.520
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	218.360.067.997	123.229.747.235



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và bốn (4) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; và
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 938 (31 tháng 12 năm 2017: 936).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện và các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã mua và được trích hao mòn theo thời hạn mua, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. GIAO DỊCH MUA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN TRONG NĂM

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty đã mua thêm 1.752.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("HPC") với tổng giá phí là 166.153.253.325 VND, sau khi trừ cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua với tổng số tiền là 3.236.000.000 VND, tương đương 26,97% tỷ lệ sở hữu trong HPC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong HPC tăng từ 24,89% lên 51,86% tại ngày này, và HPC trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 51,86% tỷ lệ sở hữu trong HPC, theo Nghị quyết số 70/2018/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, số tiền lãi là 40.067.137.752 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 22.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.690.794.590	1.129.903.101
Tiền gửi ngân hàng	130.669.273.407	122.099.844.134
Các khoản tương đương tiền (*)	85.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	218.360.067.997	123.229.747.235

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,3% đến 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	422.109.417.690	191.524.375.000
- Trái phiếu (i)	422.109.417.690	191.524.375.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.500.000.000	125.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	95.500.000.000	125.600.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN	517.609.417.690	317.124.375.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Số lượng	Giá trị Lãi suất		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
		VND	%/năm		
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	270	281.806.027.290	10,5%	Kỳ hạn 3 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 21 tháng 6 năm 2021	(*)
Công Ty Cổ phần Khai Khoáng Luyện Kim Bắc Việt	50	53.303.390.400	10,2%	Kỳ hạn 3 năm, trả lãi 1 năm/lần và đáo hạn gốc vào ngày 28 tháng 3 năm 2020	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	52	52.000.000.000	10,5%	Kỳ hạn 4 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 4 tháng 5 năm 2021	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	35	35.000.000.000	9,5%	Kỳ hạn 2 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 21 tháng 2 năm 2019	Tín chấp

TỔNG CỘNG **422.109.417.690**

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam nắm giữ bởi các tổ chức phát hành trái phiếu và các bên thứ ba.

Nhóm Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng khi đầu tư các khoản mục này.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	815.607.985.134	717.146.698.197
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	206.778.295.075	209.836.034.793
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Và Xây Lắp Điện Số Năm	131.347.390.333	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	122.063.764.217	76.003.768.972
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án lưới điện Thành Phố Hồ Chí Minh	75.196.941.540	-
- Các khách hàng khác	280.221.593.969	431.306.894.432
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.989.741.841	5.371.559.098
TỔNG CỘNG	821.597.726.975	722.518.257.295
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.831.229.850)	(32.902.583.989)
GIÁ TRỊ THUẦN	804.766.497.125	689.615.673.306

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.902.583.989	22.498.417.403
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	3.217.537.571	10.404.166.586
Giảm: Xóa sổ trong năm	(19.288.891.710)	-
Số cuối năm	16.831.229.850	32.902.583.989

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thanh Kim Cát	1.631.653.177	-
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	3.591.500.000
RMM Metallhandel GMBH	-	7.473.234.592
Các nhà cung cấp khác	9.688.556.775	6.894.055.384
TỔNG CỘNG	11.320.209.952	17.958.789.976
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(7.473.234.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.320.209.952	10.485.555.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.473.234.592	4.810.320.827
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.662.913.765
Giảm: Xóa sổ trong năm	(7.473.234.592)	-
Số cuối năm	-	7.473.234.592

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	355.865.584.190	469.906.555.590
Nguyên vật liệu	291.407.618.784	202.336.861.452
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.671.775.563	95.388.173.367
Hàng mua đang đi đường	76.051.057.154	-
Công cụ, dụng cụ	3.034.139.086	2.679.527.403
Hàng hóa	1.131.595.745	1.147.812.679
Hàng gửi bán	2.244.712.133	259.989
TỔNG CỘNG	875.406.482.655	771.459.190.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.577.149.168)	(12.783.107.739)
GIÁ TRỊ THUẦN	856.829.333.487	758.676.082.741

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.783.107.739	3.077.587.207
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	17.548.024.001	17.069.604.890
Giảm: Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(11.753.982.572)	(7.364.084.358)
Số cuối năm	18.577.149.168	12.783.107.739

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	282.322.925.172	579.010.394.928	69.346.824.032	5.102.585.145	935.782.729.277
Tăng do hợp nhất kinh doanh	110.698.258.756	408.795.948.824	27.370.059.118	4.919.593.642	551.783.860.340
Chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	4.895.620.657	86.717.965.300	1.632.036.000	-	93.245.621.957
Mua mới trong năm	3.248.529.148	68.443.768.914	5.565.000.000	832.879.825	78.090.177.887
Thanh lý	(1.201.231.586)	(13.026.153.328)	(1.200.589.491)	(834.034.805)	(16.262.009.210)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(110.698.258.756)	(411.356.128.347)	(27.885.059.118)	(5.006.377.642)	(554.945.823.863)
Số cuối năm	289.265.843.391	718.585.796.291	74.828.270.541	5.014.646.165	1.087.694.556.388
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	38.837.762.134	196.342.666.033	22.771.108.582	1.923.255.159	259.874.791.908
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(80.911.000.343)	(344.600.192.695)	(33.498.043.076)	(3.610.751.675)	(462.619.987.789)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(85.756.842.716)	(330.923.292.800)	(24.596.117.869)	(3.362.232.863)	(444.638.486.248)
Khấu hao trong năm	(17.899.315.619)	(72.617.174.253)	(8.320.144.669)	(779.411.290)	(99.616.045.831)
Thanh lý	772.631.130	5.355.302.398	1.047.498.527	834.034.805	8.009.466.860
Giảm do hợp nhất kinh doanh	88.163.007.125	344.441.473.489	25.117.936.102	3.646.881.285	461.369.298.001
Số cuối năm	(95.631.520.423)	(398.343.883.861)	(40.248.870.985)	(3.271.479.738)	(537.495.755.007)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	201.411.924.829	234.410.202.233	35.848.780.956	1.491.833.470	473.162.741.488
Số cuối năm	193.634.322.968	320.241.912.430	34.579.399.556	1.743.166.427	550.198.801.381
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)	33.995.866.877	12.400.134.247	-	-	46.396.001.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.116.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
Mua mới trong năm	-	4.067.650.200	4.067.650.200
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.017.059.046	2.017.059.046
Thanh lý, nhượng bán	(3.125.000.000)	-	(3.125.000.000)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(6.084.709.246)	(6.084.709.246)
Số cuối năm	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(9.878.145.277)	(388.293.624)	(10.266.438.901)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
Hao mòn trong năm	(1.019.825.724)	(730.052.747)	(1.749.878.471)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	2.164.671.357	2.164.671.357
Số cuối năm	(10.897.971.001)	(970.734.060)	(11.868.705.061)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.238.140.682	2.523.908.568	46.762.049.250
Số cuối năm	40.093.314.958	1.941.468.132	42.034.783.090

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.243.482.364
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Miền Trung	104.743.314.342	-
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm	21.118.012.758	650.901.000
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	6.036.372.789	18.663.496.927
Lắp đặt và xây dựng lò đồng	-	62.528.219.882
Khác	9.706.198.853	8.790.934.856
TỔNG CỘNG	269.047.381.106	217.877.035.029

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.738.373.271	8.082.308.196
Chi phí làm biển quảng cáo	1.824.669.538	272.159.077
Chi phí thử nghiệm	1.299.735.417	3.403.505.000
Công cụ, dụng cụ	1.213.692.044	3.165.226.488
Khác	400.276.272	1.241.417.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	183.325.385.203	150.348.085.868
Tiền thuê đất (*)	164.099.612.843	126.280.001.988
Công cụ, dụng cụ	6.955.054.356	8.448.469.977
Chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị	3.617.062.175	5.683.954.835
Khác	8.653.655.829	9.935.659.068
TỔNG CỘNG	188.063.758.474	158.430.394.064

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	254.968.598.032	160.817.887.304
Mitsui & Co., Ltd	152.877.856.052	-
Glencore International Ag	42.777.159.668	78.055.354.562
Khác	173.650.134.710	187.313.475.573
TỔNG CỘNG	624.273.748.462	426.186.717.439

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	16.514.000.000	20.410.219.655
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	7.938.000.000	11.094.529.543
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	7.115.025.296	17.181.900.000
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	982.518.381	-
Khác	29.159.326.188	20.933.208.610
TỔNG CỘNG	61.708.869.865	69.619.857.808

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.974.450.564	120.560.248.390	(99.932.017.881)	32.602.681.073
Thuế giá trị gia tăng	3.238.419.363	204.584.931.285	(203.418.832.901)	4.404.517.747
Thuế thu nhập cá nhân	1.557.605.624	20.358.534.030	(17.701.868.397)	4.214.271.257
Thuế khác	1.648.926.373	4.440.065.495	(5.523.798.927)	565.192.941
TỔNG CỘNG	18.419.401.924	349.943.779.200	(326.576.518.106)	41.786.663.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	5.113.274.000	6.812.001.000
Chi phí lãi vay	2.266.004.681	1.604.181.846
Lãi ký quỹ (*)	615.554.433	1.702.536.477
Chi phí phải trả khác	5.431.064.739	2.318.750.101
TỔNG CỘNG	13.425.897.853	12.437.469.424

(*) Lãi ký quỹ được chi trả cho các đại lý tối đa 9,6%/năm dựa trên số tiền kí quỹ.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	94.384.704.851	286.276.557.976
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	90.447.835.282	-
Cổ tức phải trả	4.016.729.450	3.805.877.950
Các khoản khác	7.981.982.845	961.275.903
TỔNG CỘNG	196.831.252.428	291.043.711.829

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	30.069.108.401	10.931.633.094
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23.269.108.401	10.931.633.094
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.800.000.000	-
Dài hạn	53.292.511.327	26.737.943.481
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	53.292.511.327	26.737.943.481
TỔNG CỘNG	83.361.619.728	37.669.576.575

20. VAY

	VND		
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	652.447.511.799	104.799.837.689	757.247.349.488
Nhận tiền vay	3.443.135.912.552	146.590.736.110	3.589.726.648.662
Trả tiền vay	(3.413.385.463.856)	(21.769.782.689)	(3.435.155.246.545)
Phân loại lại	22.560.000.000	(22.560.000.000)	-
Số cuối năm	704.757.960.495	207.060.791.110	911.818.751.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	682.197.960.495	652.447.511.799
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20.2)	22.560.000.000	-
TỔNG CỘNG	704.757.960.495	652.447.511.799

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	357.971.141.259	5,47%	Ngày 26 tháng 3 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.187.912.266	5,6%	Ngày 27 tháng 3 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	52.114.176.545	5,4%	Ngày 30 tháng 1 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	34.145.636.300	5,5%	Ngày 5 tháng 1 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	30.100.000.000	5,8%	Ngày 17 tháng 1 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch 2	27.376.000.000	5,5%	Ngày 2 tháng 2 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	27.303.094.125	5,28%	Ngày 2 tháng 1 năm 2019	
TỔNG CỘNG	682.197.960.495			

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND	%/năm			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	79.521.436.177	8,5%	Ngày 19 tháng 4 năm 2022	Quyền tài sản của bên thế chấp phát sinh từ hợp đồng số 147/HĐ-EVN/HANOI	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	79.030.055.000	8,75%	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp ("KCN") Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	67.069.299.933	7,5%	Ngày 18 tháng 10 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung trị có giá trị tương đương 13.533.000.000 VND	Tài trợ dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung
Ngân hàng TNHH CTCB - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	6,65%	Ngày 15 tháng 3 năm 2019	Tài sản và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ VND	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đường Phước Hữu, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
TỔNG CỘNG	229.620.791.110				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 22.560.000.000
Vay dài hạn 207.060.791.110

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
					Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:					
Số đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	308.869.576.474	748.216.979.008
Tăng vốn trong năm	288.000.000.000	287.673.750.000	-	-	575.673.750.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	326.059.243.880	326.059.243.880
Trích quỹ	-	-	-	(52.416.988.078)	(52.416.988.078)
Cổ tức công bố	-	-	-	(316.800.000.000)	(316.800.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	265.711.832.276	1.280.732.984.810
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:					
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	265.711.832.276	1.280.732.984.810
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	401.393.322.596	401.393.322.596
Trích quỹ	-	-	-	(38.573.759.966)	(38.573.759.966)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(172.800.000.000)	(172.800.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440

(i) Vào ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty đã chia cổ tức công bố đợt 2 năm 2017 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2018. Vào ngày 19 tháng 12 năm 2018, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Quyết định số 71/2018/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	540.432.450.000	93.83%	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	-	459.436.480.000	79.8%
Cổ đông khác	35.567.550.000	6.17%	116.563.520.000	20.2%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

21.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	576.000.000.000	288.000.000.000
Tăng trong năm	-	288.000.000.000
Số cuối năm	<u>576.000.000.000</u>	<u>576.000.000.000</u>

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

21.5 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố	172.800.000.000	316.800.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(172.589.148.500)	(315.759.507.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.6 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	401.393.322.596	326.059.243.880
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)(*)	(14.380.460.504)	(38.573.759.966)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	387.012.862.092	287.485.483.914
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	57.600.000	52.234.521
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.719	5.504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.719	5.504

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 cộng với 20% phần vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.671.373.412.264	6.934.266.046.098
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	7.440.493.490.671	6.070.433.512.275
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.069.556.461.619	776.696.816.212
Doanh thu bán hàng hóa	118.925.193.439	69.176.369.637
Doanh thu khác	42.398.266.535	17.959.347.974
Các khoản giảm trừ doanh thu	(125.330.147.562)	(108.778.074.025)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(120.932.214.801)	(100.056.966.137)
Hàng bán bị trả lại	(4.397.932.761)	(8.721.107.888)
DOANH THU THUẦN	8.546.043.264.702	6.825.487.972.073
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	8.180.897.712.955	6.522.198.183.560
Doanh thu đối với các bên liên quan	365.145.551.747	303.289.788.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý công ty con	40.067.137.752	-
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	14.401.592.963	1.364.999.983
Lãi tiền gửi	12.264.433.101	8.498.047.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.078.886.819	1.939.579.899
Khác	1.245.557.575	1.344.720.901
TỔNG CỘNG	70.057.608.210	13.147.348.289

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.440.727.218.388	5.295.226.766.764
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.067.601.771.884	755.500.219.725
Giá vốn của hàng hóa đã bán	119.813.455.359	65.221.606.754
Giá vốn khác	27.192.564.040	13.276.951.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.764.866.169	9.705.520.532
TỔNG CỘNG	7.660.099.875.840	6.138.931.065.588

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	47.496.167.371	32.333.576.659
Chiết khấu thanh toán	17.403.701.643	-
Lãi ký quỹ	14.241.676.948	24.356.297.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.732.604.149	3.171.109.373
Lỗ từ mua công ty con	1.259.458.057	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(386.991.550)
Khác	981.082.263	-
TỔNG CỘNG	86.114.690.431	59.473.991.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.310.299.009	48.755.697.011
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	41.923.196.417	19.843.092.353
Chi phí bảo hành	40.951.723.081	2.252.728.712
Chi phí nhân viên	34.684.543.649	24.140.685.542
Chi phí khác	6.203.998.161	3.346.529.718
TỔNG CỘNG	184.073.760.317	98.338.733.336

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	69.247.060.492	51.360.962.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.709.012.257	18.622.433.183
Chi phí dự phòng	3.601.353.541	12.256.076.381
Chi phí khấu hao tài sản	5.460.944.062	4.802.422.715
Chi phí khác	76.703.199.770	47.557.479.308
TỔNG CỘNG	170.721.570.122	134.599.373.974

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	7.302.583.094.808	5.434.682.430.292
Chi phí nhân viên	280.984.795.447	217.966.016.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.995.208.151	86.208.670.408
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	101.365.924.302	61.023.516.411
Chi phí khác	174.574.919.975	131.636.379.138
TỔNG CỘNG	7.975.503.942.683	5.931.517.013.216

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.301.881.485	4.983.419.618
Phạt vi phạm hợp đồng	10.607.373.426	-
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	3.383.010.130	2.081.699.614
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.087.314.895	74.743.417
Thu nhập khác	2.224.183.034	2.826.976.587
Chi phí khác	(7.897.879.729)	(2.214.741.347)
Tiền phạt thuế	(5.736.598.638)	(1.935.805.114)
Chi phí khác	(2.161.281.091)	(278.936.233)
LỢI NHUẬN KHÁC	10.404.001.756	2.768.678.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	120.560.248.390	82.979.792.768
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.138.854.393)	1.021.797.530
TỔNG CỘNG	115.421.393.997	84.001.590.298

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	530.566.444.015	410.060.834.178
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	106.113.288.803	82.012.166.836
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	6.412.347.385	2.241.254.449
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư	2.430.468.196	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.546.702.391	-
Lãi từ hoạt động đầu tư liên kết	(1.014.293.211)	-
Cổ tức được miễn thuế	(63.145.060)	(59.764.560)
Khác	(3.974.507)	(192.066.427)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	115.421.393.997	84.001.590.298

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND				
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>			<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.509.594.781	-	3.509.594.781	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.360.000.000	-	1.360.000.000	-
Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản loại trừ trên hợp nhất	109.485.966	(185.971.894)	295.457.860	(710.184.279)
Chi phí phải trả	73.268.523	168.985.219	(95.716.696)	(470.672.304)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	(69.518.448)	69.518.448	159.059.053
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)				
	5.052.349.270	(86.505.123)		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			5.138.854.393	(1.021.797.530)

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu Cổ tức đã trả	1.854.939.451.612 76.496.202.000	1.518.059.927.333 236.740.064.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu Bán thành phẩm	1.134.033.419.484 -	66.919.115.856 32.533.182.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm Mua nguyên vật liệu	327.847.824.266 257.872.376.882	107.452.375.165 123.686.442.869
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	37.297.727.481	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	16.400.384.146	15.003.227.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.989.741.841	5.371.559.098
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	3.591.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	161.640.866.008	132.654.183.493
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	83.729.537.578	3.693.883.393
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	9.568.002.561	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	30.191.885	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	24.469.820.418
			254.968.598.032	160.817.887.304
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	982.518.381	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm kế toán như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao		15.906.557.092	14.238.628.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

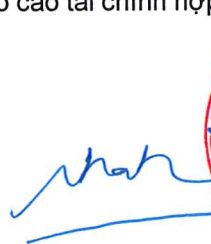
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	14.792,41	307.706,78
- Đồng Euro (EUR)	678,65	581,48
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	-
- RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	-
- Khác	412.181.263	-
TỔNG CỘNG	27.145.942.272	-

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Chí Đức
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 530,566 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 120,505 tỷ đồng (tương ứng tăng 29,4%), so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ kế toán năm 2017 là 410,060 tỷ đồng. Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Nhóm Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Doanh thu bán hàng đại lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017 do Nhóm Công ty có chính sách tiếp cận các dự án xây dựng thông qua kênh đại lý;
- Doanh thu bán hàng điện lực cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 54,06% so với cùng kỳ năm 2017 do Nhóm Công ty thực hiện cải tiến công nghệ, tiết kiệm chi phí trong sản xuất nên giá bán sản phẩm cạnh tranh khi tham gia đấu thầu dự án ngành điện.



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019